

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5,640,574,780	5,730,574,780	2,331,272,337	2,331,272,337	41.33	40.68
I	Các khoản thu 100%	149,000,000	149,000,000	158,143,894	158,143,894	106.14	106.14
1	Phí, lệ phí	24,000,000	24,000,000	5,738,300	5,738,300	23.91	23.91
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	85,000,000	85,000,000	101,695,350	101,695,350	119.64	119.64
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			48,174,000	48,174,000		
8	Thu khác	40,000,000	40,000,000	2,536,244	2,536,244	6.34	6.34
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	703,380,000	703,380,000	146,426,443	146,426,443	20.82	20.82
1	Các khoản thu phân chia	241,000,000	241,000,000	100,660,856	100,660,856	41.77	41.77
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,000,000	100,000,000	76,180,878	76,180,878	76.18	76.18
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21,000,000	21,000,000	600,000	600,000	2.86	2.86
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120,000,000	120,000,000	23,879,978	23,879,978	19.9	19.9
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	462,380,000	462,380,000	45,765,587	45,765,587	9.9	9.9
21	Thu tiền sử dụng đất	254,380,000	254,380,000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120,000,000	120,000,000	29,896,666	29,896,666	24.91	24.91
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	88,000,000	88,000,000	15,868,921	15,868,921	18.03	18.03
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX

A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
IV	Thu chuyển nguồn	569,489,780	569,489,780				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,218,705,000	4,308,705,000	2,026,702,000	2,026,702,000	48.04	47.04
1	Thu bổ sung cân đối	3,950,000,000	3,950,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000	34.18	34.18
2	Thu bổ sung có mục tiêu	268,705,000	358,705,000	676,702,000	676,702,000	251.84	188.65